

Số: 165/2012/TT-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2012

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

1. Bổ sung khoản 4 Điều 3 Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

“4. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tháng 6 phải được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán (sau đây gọi là tổ chức kiểm toán được chấp thuận) theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tháng 12 và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dùng để chứng minh tổ chức kinh doanh chứng khoán đủ điều kiện đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số

800 và các chuẩn mực kiểm toán khác có liên quan. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải thiết lập hệ thống thông tin và kiểm soát nội bộ để ghi chép, theo dõi và cập nhật đầy đủ những thông tin tài chính, thông tin chi tiết phục vụ cho việc lập và soát xét, kiểm toán các báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Giám đốc (ban quản lý điều hành) của tổ chức kinh doanh chứng khoán chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân theo các quy định có liên quan của Thông tư này.”

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 10 Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

“2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cảnh báo và ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát theo quy định tại Điều 12 Thông tư này hoặc kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 14 Thông tư này. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi ban hành quyết định, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán, tổ chức kinh doanh chứng khoán công bố thông tin về quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, tổ chức kinh doanh chứng khoán.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

“a) Định kỳ hàng tháng, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này. Báo cáo phải được gửi kèm tệp thông tin điện tử trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày kết thúc tháng.

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của tổ chức kinh doanh chứng khoán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tháng 6 và tháng 12 theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này sau khi đã được soát xét, kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Các báo cáo này phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố cùng với thời điểm công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên đã soát xét, báo cáo tài chính năm đã kiểm toán.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

“1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát trong các trường hợp sau:

a) Tỷ lệ vốn khả dụng từ 120% tới 150% trong tất cả các kỳ báo cáo trong ba (03) tháng liên tục; hoặc

b) Tỷ lệ vốn khả dụng đã được soát xét hoặc được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận từ 120% tới 150%; hoặc

c) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mà tổ chức kiểm toán được chấp thuận đưa ra ý kiến không chấp nhận (hoặc ý kiến trái ngược), từ chối đưa ra ý kiến (hoặc không thể đưa ra ý kiến), ý kiến ngoại trừ một số các chỉ tiêu của báo cáo

này mà nếu trừ các ảnh hưởng ngoại trừ ra khỏi vốn khả dụng sẽ dẫn tới tỷ lệ vốn khả dụng từ 120% tới 150%.

2. Thời hạn kiểm soát không quá 12 tháng, kể từ ngày tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt vào tình trạng kiểm soát.

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát khi tỷ lệ vốn khả dụng đạt từ 180% trở lên trong ba (03) tháng liên tục, trong đó tỷ lệ vốn khả dụng tại kỳ báo cáo cuối cùng phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

“1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đặt tổ chức kinh doanh chứng khoán vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Tỷ lệ vốn khả dụng dưới 120%, bao gồm cả trường hợp tỷ lệ vốn khả dụng do công ty tự tính và tỷ lệ vốn khả dụng sau khi đã được soát xét, kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận; hoặc

b) Không khắc phục được tình trạng kiểm soát trong thời hạn 12 tháng quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này; hoặc

c) Không thực hiện báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong hai (02) kỳ báo cáo liên tiếp, hoặc không công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét, kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo quy định tại Điều 11 Thông tư này; hoặc

d) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mà tổ chức kiểm toán được chấp thuận đưa ra ý kiến không chấp nhận (hoặc ý kiến trái ngược), từ chối đưa ra ý kiến (hoặc không thể đưa ra ý kiến), ý kiến ngoại trừ một số các chỉ tiêu của báo cáo này mà nếu trừ các ảnh hưởng ngoại trừ ra khỏi vốn khả dụng sẽ dẫn tới tỷ lệ vốn khả dụng dưới 120%.

2. Thời hạn kiểm soát đặc biệt không quá bốn (04) tháng, kể từ ngày tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt khi tỷ lệ vốn khả dụng đạt từ 180% trở lên trong ba (03) tháng liên tục, trong đó tỷ lệ vốn khả dụng tại kỳ báo cáo cuối cùng phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

4. Sau khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu tổ chức kinh doanh chứng khoán vẫn không khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt và có lỗ gộp (chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán) đạt mức năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ trở lên thì bị đình chỉ hoạt động. Trình tự, thủ tục thực hiện việc đình chỉ hoạt động thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phù hợp với các quy định do Bộ Tài chính ban hành.

5. Sau khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu tổ chức kinh doanh chứng khoán vẫn không khắc phục được tình trạng

kiểm soát đặc biệt và có lỗ gộp (chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán) dưới năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc không bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về phá sản doanh nghiệp thì Ủy ban Chứng khoán Nhà nước yêu cầu tổ chức kinh doanh chứng khoán tạm ngừng hoạt động.

6. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi yêu cầu tổ chức kinh doanh chứng khoán tạm ngừng hoạt động, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố thông tin về việc này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

7. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tạm ngừng hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải công bố thông tin về việc tạm ngừng hoạt động, các vấn đề có liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép trong thời gian tạm ngừng hoạt động trên trang thông tin điện tử của tổ chức kinh doanh chứng khoán và của Sở giao dịch Chứng khoán, đồng thời hoàn tất thủ tục tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và các quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành.

8. Việc tạm ngừng hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 5 Điều này kéo dài cho tới khi:

a) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có tỷ lệ vốn khả dụng đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này; hoặc

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán hợp nhất, sáp nhập với tổ chức kinh doanh chứng khoán khác, hoặc giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về phá sản doanh nghiệp và các quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành.”

6. Bổ sung khoản 4 Điều 16 Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

“4. Trong thời gian tổ chức kinh doanh chứng khoán tạm ngừng hoạt động theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư này:

a) Tổ chức kinh doanh chứng khoán không được ký mới, gia hạn các hợp đồng kinh tế liên quan tới các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép và chấm dứt các hoạt động nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo nguyên tắc sau:

- Đối với công ty chứng khoán: không được mở tài khoản giao dịch cho khách hàng mới, thực hiện việc tắt toán các hợp đồng cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán (hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán) và chuyển các tài khoản của khách hàng sang công ty chứng khoán thay thế theo yêu cầu của khách hàng và quy định của pháp luật liên quan (đối với nghiệp vụ môi giới

chứng khoán); không được cung cấp dịch vụ giao dịch mua ký quỹ chứng khoán (margin) và các dịch vụ tài chính khác có liên quan tới nghiệp vụ chứng khoán; không được ký mới, gia hạn hợp đồng tư vấn đầu tư (đối với nghiệp vụ tư vấn đầu tư), bảo lãnh phát hành (đối với nghiệp vụ bảo lãnh phát hành); chấm dứt các hoạt động tự doanh chứng khoán, tất toán các tài khoản tự doanh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (đối với nghiệp vụ tự doanh chứng khoán);

- Đối với công ty quản lý quỹ: không được huy động vốn để lập quỹ mới, công ty đầu tư chứng khoán mới; không được tăng vốn điều lệ cho quỹ, công ty đầu tư chứng khoán hiện đang quản lý; không được ký mới, gia hạn các hợp đồng quản lý đầu tư, hợp đồng tư vấn đầu tư; bàn giao trách nhiệm quản lý và tài sản ủy thác cho công ty quản lý quỹ thay thế theo yêu cầu của khách hàng, đại hội nhà đầu tư và các quy định pháp luật khác nếu có liên quan;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán vẫn phải nộp đủ số thuế còn nợ và các nghĩa vụ tài chính khác chưa thanh toán đối với nhà nước;

c) Đối với các hợp đồng đã ký với khách hàng, người lao động đang còn hiệu lực, tổ chức kinh doanh chứng khoán tiếp tục thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính, thực hiện đầy đủ các cam kết, nghĩa vụ theo đúng các điều khoản tại hợp đồng đã ký phù hợp với quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và các quy định pháp luật khác nếu có liên quan, trừ trường hợp khách hàng, người lao động và chủ nợ có thỏa thuận khác; tất toán các hợp đồng kinh tế ngay sau khi hoàn tất nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

d) Tổ chức kinh doanh chứng khoán tiếp tục thực hiện phương án khắc phục theo quy định tại Điều 13, Điều 15 Thông tư này và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng và của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật;

đ) Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán tạm thời chấm dứt tư cách thành viên của tổ chức kinh doanh chứng khoán cho tới khi kết thúc thời hạn tạm ngừng hoạt động;

e) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không chấp thuận cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán mở rộng phạm vi, địa bàn hoạt động, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán; không chấp thuận cho phép cung cấp dịch vụ giao dịch mua ký quỹ chứng khoán và dịch vụ tài chính khác; không chấp thuận đối với các hoạt động đầu tư, các giao dịch cần có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, trừ các giao dịch chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập, tăng vốn, rút bớt nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.”

7. Thay thế Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2012. Những quy định trước đây trái với Thông tư này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Việc sửa đổi, bổ sung Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng BCĐ phòng chống tham nhũng TW;
- Viện Kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website BTC;
- Lưu: VT, UBCK.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC 5: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

(Ban hành kèm theo Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính)

Tên Công ty:.....

Số Công văn:.....

V/v báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm...

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm:

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG¹

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
3	Cổ phiếu quỹ	(√)		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	√		
5	Quỹ đầu tư phát triển	√		
6	Quỹ dự phòng tài chính	√		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	√		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	√		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	√		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	√		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số ²	√		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			√
13	Toàn bộ phân giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính		√	√
1A	Tổng			
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1.	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5		√	
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1.	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
2.	Trả trước cho người bán		√	

¹ Dựa trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

² Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất

3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
5.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho		√	
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		√	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ			
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4.	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		√	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		√	
1B	Tổng			
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		√	
3.	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
4.	Phải thu dài hạn khác,			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		√	

III	Bất động sản đầu tư		√	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1.	Đầu tư vào công ty con		√	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		√	
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5		√	
4.	Đầu tư dài hạn khác		√	
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác		√	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		√	
1C	Tổng			
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C				

- Ghi chú:**
- 1) dấu √ là các chỉ tiêu cần tính toán
 - 2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ như sau:
 - Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm bớt đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục 2, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;
 - Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm bớt đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 9, giá trị sổ sách.
- Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VND)			
2.	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn			
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi			
II. Trái phiếu Chính phủ				
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi			
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD			
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;			
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;			
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;			
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
IV. Cổ phiếu				

8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở						
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội						
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom						
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)						
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác						
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán							
13.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng						
14.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ						
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch							
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch						
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch						
VII. Các tài sản khác							
17.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác						
18.	Các tài sản đầu tư khác						
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)							
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro			
1.						
2.						
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)							
B. RỦI RO THANH TOÁN							
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro					Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán							
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho						

	vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán						
2.	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						
3.	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						

II. Rủi ro qua thời hạn thanh toán

	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
2.	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
3.	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
4.	Từ 60 ngày trở đi			

III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

	Chi tiết tối từng khoản vay, tối từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1			

B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)

I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	Giá trị
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí 1. Chi phí khấu hao 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn 4. Dự phòng phải thu khó đòi	
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	

IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		

Ghi chú:

- (1): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- (3): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD
- (4): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước OECD
- (5): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam
- (6): Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường		
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán		
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động		
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		
5.	Vốn khả dụng		
6.	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)		